

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 02/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Kết luận số 439-KL/TU ngày 28/11/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 392/TTr-SXD ngày 30/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 với các nội dung chính như sau:

1. Tên Chương trình: Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

2. Phạm vi nghiên cứu lập Chương trình: Toàn bộ ranh giới quản lý hành chính của tỉnh Bình Định với tổng diện tích tự nhiên là 6.066,4km², bao gồm 11 đơn vị hành chính: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và các huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh và Tuy Phước.

3. Quan điểm và mục tiêu:

3.1. Quan điểm:

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 phù hợp theo định hướng Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 và Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.

3.2. Mục tiêu tổng quát:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ

ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Chương trình hành động số 21/CTr-TU ngày 20/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các quy định có liên quan.

- Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực có tính liên kết với cả vùng, khu vực và cả nước; Kết cấu cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại; Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả, bền vững và là trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh; Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy.

- Làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển đô thị, xác định khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và 10 năm; triển khai các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện cho từng giai đoạn, đề xuất cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư theo mục tiêu xây dựng đô thị trong quy hoạch đã được phê duyệt.

3.3. Mục tiêu cụ thể:

3.3.1. Giai đoạn đến năm 2025:

a) Hệ thống đô thị tỉnh Bình Định có 21 đô thị: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn), 01 đô thị loại IV (đô thị Tây Sơn), 17 đô thị loại V (TT.Tuy Phước, TT.Diêu Trì, đô thị Phước Lộc, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Sơn, TT.Phù Mỹ, TT.Bình Dương, TT.Mỹ Chánh, đô thị Mỹ Thành, TT.Ngô Mây, TT.Cát Tiến, TT.Cát Khánh, TT.Vân Canh, TT.An Lão, TT.An Hòa, TT.Tăng Bạt Hồ, TT.Vĩnh Thạnh).

b) Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2025 đạt trên 55%.
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt 10%.
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 11%.
- Diện tích cây xanh đô thị bình quân trên mỗi người dân đạt 6m².
- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch tập trung đạt 90%.
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 30m².

3.3.2. Giai đoạn năm 2030:

a) Hệ thống đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2030 có 21 đô thị: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã Tây Sơn, thị xã Tuy Phước, thị trấn Cát Tiến), 15 đô thị loại V (TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hồ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Ngô Mây, TT. Cát Khánh, TT. An Hòa, đô thị Mỹ Chánh, đô thị Canh Vinh, đô thị Mỹ Thành, đô thị Mỹ An, đô thị Cát Hanh, đô thị Ân Tường Tây).

b) Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt trên 60%.
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt 11%.
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 16%.
- Diện tích cây xanh đô thị bình quân trên mỗi người dân đạt 10m².
- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch tập trung đạt 95%.
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 33m².

3.3.3. Giai đoạn năm 2035:

a) Hệ thống đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 có 18 đô thị: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã Tây Sơn, thị xã Tuy Phước, thị xã Phù Cát^(*)), 12 đô thị loại V (TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. An Hòa, đô thị Mỹ Chánh, đô thị Canh Vinh, đô thị Mỹ Thành, đô thị Mỹ An, đô thị Ân Tường Tây).

(*) *Đô thị dự kiến nâng loại đô thị và đơn vị hành chính.*

b) Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2035 đạt trên 76%.
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt trên 11%.
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt trên 16%.
- Diện tích cây xanh đô thị bình quân trên mỗi người dân đạt trên 10m².
- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch tập trung đạt trên 95%.
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người đạt trên 33m².

4. Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị: Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị thể hiện tại Phụ lục I, II, III, IV và V (*đính kèm*).

5. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn:

a) Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình đến năm 2035, dự kiến khoảng 320.071,9 tỷ đồng (nguồn vốn đầu tư toàn xã hội), trong đó:

- Giai đoạn đến năm 2025 là 120.708,6 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách là 13.389,3 tỷ đồng, vốn khác là 107.319,2 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030 là 108.276,3 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách là 108.276,2 tỷ đồng, vốn khác sẽ xác định cụ thể trên cơ sở kết quả thực hiện kêu gọi đầu tư giai đoạn 2021 - 2025.

- Giai đoạn sau năm 2030 là 91.087 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn: Vốn ngân sách, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

** Tổng nhu cầu kinh phí, nguồn vốn của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt, chủ động xây dựng kế hoạch để thực hiện chương trình, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo quy hoạch và mỹ quan đô thị.

3. Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt; kịp thời giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *ly*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K17, K19, K14.

Ch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC I*(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)***DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THEO QUY HOẠCH
TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2030**

ST T	Tên dự án	Quy mô (ha)	Dự kiến địa điểm đầu tư	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Trong đó:		Thời gian thực hiện	
					NS TW	NS ĐP	2021 - 2025	2026 - 2030
A	HẠ TẦNG KHUNG			6.756.214	1.044.850	5.711.364		
1	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	3,5 km	Huyện Phù Cát	336.500		336.500	x	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638	113,8 km	Huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn	3.792.000		3.792.000		x
3	Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26 + 600 - Km28 + 815 qua thị trấn Vân Canh		Thị trấn Vân Canh	444.850	444.850			x
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước		Huyện Tuy Phước	317.700		317.700		x
5	Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hoà đến thị trấn An Lão		Huyện An Lão	260.000		260.000		x
6	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	4,3 km	TP. Quy Nhơn	1.490.164	600.000	890.164	x	
7	Nâng cấp để đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629	3,66 km	Huyện An Lão	115.000		115.000		x
B	HẠ TẦNG ĐẦU MỐI			10.225.000	8.285.000	1.940.000		

1	Cảng hàng không Phù Cát		Huyện Phù Cát	8.285.000	8.285.000			x
2	Nhà máy nước Nhơn Hội	25 ha	KKT Nhơn Hội	1.140.000		1.140.000		x
3	Nhà máy nước Quy Nhơn	3,3 ha	TP. Quy Nhơn	400.000		400.000		x
4	Nhà máy nước Cát Tiến		Huyện Phù Cát	100.000		100.000		x
5	Nhà máy nước Cát Khánh		Huyện Phù Cát	100.000		100.000		x
6	Nhà máy nước Hồ Núi Một		Thị xã An Nhơn	200.000		200.000		x
7	Nâng cấp hồ chứa nước Định Bình		Huyện Vĩnh Thạnh					x
8	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, các trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, 22kV; các đường dây hạ thế							x
C	DỰ ÁN KHÁC			83.085.045	44.537.278	38.547.767		
I	GIAO THÔNG			29.538.465	12.198.270	17.340.195		
1	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	9,4 km	Thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước	1.290.000	680.000	610.000	x	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	12,8 km	Thị xã An Nhơn, thị trấn Vân Canh	1.171.000	800.000	371.000	x	
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	19,2 km	Huyện Phù Mỹ	818.593	400.000	418.593	x	

4	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	18 km	Huyện Tây Sơn	816.000		816.000	x	
5	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	12,1 km	Phù Mỹ, Phù Cát	436.700		436.700		x
6	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	4,5 km	Hoài Nhơn	204.837		204.837	x	
7	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	1,25 km	Tây Sơn	195.809		195.809	x	
8	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	2,63 km	Huyện Tây Sơn	153.326		153.326	x	
9	Đường nối từ QL24 đến Đông Trường Sơn		Thị xã Hoài Nhơn, huyện An Lão, Vĩnh Thạnh	8.000.000	8.000.000			x
10	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vững Chua)	4,75 km	TP. Quy Nhơn	3.000.000		3.000.000		x
11	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B	6,4 km	Huyện Tuy Phước, Quy Nhơn	2.250.000		2.250.000		x
12	Tuyến đường từ TT. Tuy Phước đến ĐT.633		Huyện Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát	2.000.000		2.000.000		x
13	Cầu Thị Nại 2	4 km	Quy Nhơn	1.888.670		1.888.670		x
14	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn	2 km	Quy Nhơn	1.200.000	1.200.000			
15	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven		Phù Cát, Quy Nhơn	1.118.270	1.118.270			x

	biên Cát Tiến - Diêm Vân							
16	Tuyến đường kết nối QL1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát	17 km	Huyện Phù Cát	950.000		950.000		x
17	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)		Huyện Vân Canh	852.000		852.000		x
18	Đường ven biển đoạn cầu Thiệu Chánh đi Quảng Ngãi	2,8 km	Thị xã Hoài Nhơn	600.000		600.000		x
19	Tuyến đường kết nối từ nút giao ngã 5 Long Vân đến tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên		Huyện Tuy Phước	600.000		600.000		x
20	Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	22 km	Thị trấn Vân Canh	590.260		590.260		x
21	Nút giao thông khác mức tại khu vực Đông Đa - Hoa Lư		TP. Quy Nhơn	400.000		400.000		x
22	Sửa chữa, gia cường và thay thế các cầu yếu nhằm đảm bảo đồng hoá tải trọng trên các tuyến đường tỉnh		Toàn tỉnh	327.000		327.000		x
23	Xây dựng các trục kết nối với Đường bộ cao tốc nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ, phát huy hiệu quả khai thác phục		Toàn tỉnh	300.000		300.000		x

	vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương							
24	Xây dựng cầu kết nối đê thấp Bánh Ít	0,3 km	Huyện Tuy Phước	246.000		246.000		x
25	Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội		Quy Nhơn	130.000		130.000		x
II	DỰ ÁN KẾT NỐI HẠ TẦNG KHU VỰC ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN			2.990.000	2.690.000	300.000		
1	Đường Hoài Ân - Vĩnh Thạnh - Gia Lai (từ ĐT.630 tại Ân Tường Tây kết nối vào ĐT.637 tại Vĩnh Thạnh và kết nối về ĐT.669 tại Kbang)		Xã Hoài Ân, Vĩnh Thạnh	1.490.000	1.490.000			x
2	Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1)	22 km	TT. Vĩnh Thạnh, H. Phù Cát	1.200.000	1.200.000			x
3	Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão	5 km	TX. Hoài Nhơn, An Lão	300.000		300.000		x
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT			27.246.424	22.088.008	5.158.416		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại KM0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài		Quy Nhơn	238.057		238.057	x	
2	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	25,08	Huyện Phù Cát	179.579		179.579	x	
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		Huyện Tuy Phước	173.000		173.000	x	

4	Dự án Làng Hoà bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định	20 xã	Huyện An Lão, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh	97.720	88.008	9.712	x
5	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)		Huyện Tuy Phước	132.389		132.389	x
6	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		Thị xã Hoài Nhơn	337.000		337.000	x
7	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ		Phù Cát, Phù Mỹ	208.869		208.869	x
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn		Huyện Tây Sơn	126.531		126.531	x
9	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ		Huyện Phù Mỹ	106.305		106.305	x
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn		Thị xã An Nhơn	75.240		75.240	x
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước		Huyện Tuy Phước	80.000		80.000	x
12	Hạ tầng kỹ thuật phân khu Đề Gi - Mỹ Thành		Huyện Phù Cát, Phù Mỹ	22.000.000	22.000.000		x
13	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân		Quy Nhơn	2.200.000		2.200.000	x
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hoà		Quy Nhơn	228.808		228.808	x
IV	HẠ TẦNG THUYẾT LỢI, CẤP THOÁT NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			8.191.350	2.660.000	5.531.350	

1	Dự án phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	45,9 km	Huyện Phù Mỹ, thị xã Hoài Nhơn, TP. Quy Nhơn	2.660.000	2.660.000			x
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	73,67 km	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vân Canh, An Lão, thị xã Hoài Nhơn	914.850	914.850			x
3	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		Tây Sơn	860.000	860.000		x	
4	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		Quy Nhơn	330.000	330.000		x	
5	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		Quy Nhơn	316.500	316.500		x	
6	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021 - 2025		Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát	180.000	180.000		x	
7	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh		Phù Cát	150.000	150.000		x	
8	Kiên cố hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá		An Nhơn	500.000	500.000			x
9	Giảm thiểu bồi lấp cửa Tam Quan và hạn chế xói lở, khôi phục lại bãi biển Tam Quan		Hoài Nhơn	400.000	400.000			x
10	Chuyển nước từ hồ Định Bình đi hồ Hội Sơn		Vĩnh Thạnh, Phù Cát	400.000	400.000			x
11	Hồ Suối Lớn		Vân Canh	290.000	290.000			x

12	Trục tiêu thoát lũ TX5		Quy Nhơn, Tuy Phước	230.000		230.000		x
13	Nâng cấp hồ Núi Một		An Nhơn	150.000		150.000		x
14	Sửa chữa tràn thoát lũ, ngăn mặn Dương Thiện		Tuy Phước	150.000		150.000		x
15	Nâng cấp cảng cá Đề Gi		Phù Cát	150.000		150.000		x
16	Kiên cố kênh tiêu ba huyện Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn		Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn	115.000		115.000		x
17	Trục tiêu, thoát lũ sông Bến Trề		Phù Mỹ	110.000		110.000		x
18	Đê kè sông Kôn		Tây Sơn	100.000		100.000		x
19	Kênh tiêu sông Cái		Phù Cát	100.000		100.000		x
20	Đập dâng Hà Thanh 2		Vân Canh	85.000		85.000		x
V	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			479.468	0	479.468		
1	Cơ sở Huấn luyện Dự bị động viên tỉnh Bình Định		Phù Cát	151.500		151.500	x	
2	Nhà làm việc khối an ninh, xây dựng lực lượng và Hội trường thuộc Công an tỉnh Bình Định		Quy Nhơn	147.000		147.000	x	
3	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		Quy Nhơn	94.468		94.468	x	
4	Hải đội dân quân thường trực		Quy Nhơn	86.500		86.500	x	
VI	HẠ TẦNG Y TẾ			3.336.055	166.000	3.170.055		
1	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn	367.500	166.000	201.500	x	

2	Nâng cấp mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)		Quy Nhơn	200.000		200.000		x
3	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP. Quy Nhơn	0,17	Quy Nhơn	156.580		156.580	x	
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	0,91	Hoài Nhơn	130.615		130.615	x	
5	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn		Quy Nhơn	81.360		81.360	x	
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5,64	Quy Nhơn	750.000		750.000		x
7	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn		Hoài Nhơn	300.000		300.000		x
8	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn		An Nhơn	200.000		200.000		x
9	Bệnh viện Mắt Bình Định		Quy Nhơn	200.000		200.000		x
10	Bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung Bướu/Tim mạch...)		Quy Nhơn	300.000		300.000		x
11	Bệnh viện Y học Cổ truyền và Phục hồi chức năng		Quy Nhơn	150.000		150.000		x
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm		Quy Nhơn	50.000		50.000		x
13	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước		Tuy Phước	150.000		150.000		x
14	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn		Tây Sơn	100.000		100.000		x
15	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ		Phù Mỹ	100.000		100.000		x
16	Trung tâm Y tế huyện An Lão		An Lão	50.000		50.000		x
17	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh		Vĩnh Thạnh	50.000		50.000		x

VII	HẠ TẦNG GIÁO DỤC			934.287	0	934.287		
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		Quy Nhơn	346.287		346.287	x	
2	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)		Phù Cát, Hoài Nhơn	68.000		68.000	x	
3	Xây dựng mới trường THPT Bùi Thị Xuân		Quy Nhơn	40.000		40.000	x	
4	Trường THPT chuyên chất lượng cao		Quy Nhơn	400.000		400.000		x
5	Trường THPT khu vực Diêm Vân		Tuy Phước	80.000		80.000		x
VII I	HẠ TẦNG VĂN HOÁ THỂ THAO			3.914.996	1.320.000	2.594.996		
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Đền Nam Giao, Tháp Phú Lộc, tháp Bánh Ít, Khu di tích Thành Hoàng Đế, Di tích khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung)...		Toàn tỉnh	400.000	400.000			x
2	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long		Tây Sơn	93.996	70.000	23.996	x	

3	Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hoá cấp tỉnh gồm Trung tâm Văn hoá tỉnh Bình Định, Thư viện tỉnh, Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Cột cờ Thành Bình Định...		Toàn tỉnh	85.000		85.000		x
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng, cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt		Tây Sơn	65.000		65.000		x
5	Đầu tư xây dựng các hạng mục thiết chế văn hoá cấp vùng trên địa bàn tỉnh		Quy Nhơn	850.000	850.000			x
6	Bảo tàng tỉnh Bình Định		Quy Nhơn	800.000		800.000		x
7	Xây dựng Đền thờ Hoàng đế Thái Đức Nguyễn Nhạc		An Nhơn	121.000		121.000		x
8	Khu di tích Thành Hoàng Đế		An Nhơn	300.000		300.000		x
9	Xây dựng mới Khu Liên hợp thể thao tỉnh		Quy Nhơn	850.000		850.000		x
10	Xây dựng mới sân vận động của thành phố Quy Nhơn		Quy Nhơn	250.000		250.000		x
11	Xây mới Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định		Quy Nhơn	100.000		100.000		x
IX	HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI			213.000	0	213.000		
1	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2		Hoài Nhơn	70.000		70.000	x	
2	Nâng cấp, mở rộng cơ sở Cai nghiện ma tuý		Quy Nhơn	98.000		98.000		x

3	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định cơ sở 2		An Nhơn	45.000		45.000		x
X	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI			1.490.000	0	1.490.000		
1	Chợ nông sản khu vực phía Bắc tại thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định		Hoài Nhơn	70.000		70.000		x
2	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định		An Nhơn	70.000		70.000		x
3	Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bình Định		Quy Nhơn	1.350.000		1.350.000		x
XI	HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO			400.000	150.000	250.000		
1	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Khoa học Công nghệ vũ trụ theo chiến lược phát triển Khoa học Công nghệ vũ trụ Việt Nam đến năm 2030 của Chính phủ		Quy Nhơn	150.000	150.000			x
2	Xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học		Tuy Phước	150.000		150.000		x
3	Dự án trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		Quy Nhơn	100.000		100.000		x
XII	MÔI TRƯỜNG			4.351.000	3.265.000	1.086.000		
1	Hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh		An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn	3.265.000	3.265.000			x

	Bình Định							
2	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ		Phù Mỹ	441.000		441.000		x
3	Đầu tư nâng cấp các nhà máy XLNT cho các Khu đô thị, KCN thuộc KKT Nhơn Hội		Quy Nhơn	340.000		340.000		x
4	Hệ thống thoát nước phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		Quy Nhơn	290.000		290.000		x
5	Xây dựng mới 02 ô chôn lấp tại Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ		Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ					x
6	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn		Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn					x
7	Xây dựng ô chôn lấp B tại Khu xử lý chất thải rắn thị xã Hoài Nhơn		Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn					x
8	Bãi xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh		Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	15.000		15.000		x
TỔNG				99.003.333	53.867.128	45.120.205	11.468.105	87.535.228

Ghi chú: Danh mục dự án được tổng hợp theo Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện QHT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC II

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

DVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư	Số quyết định	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện đầu tư	Nguồn
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG			63.100			
I	QLNN - QPAN			63.100			
1	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương	TP. Quy Nhơn		40.000	NSDP	2024-2026	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
2	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn		QĐ số 4874/QĐ-UBND 28/12/2023	23.100	NSDP	2021-2025	
B	VỐN SỔ XỔ KIẾN THIẾT			1.140.904			
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI			118.500			
1	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh)	Huyện Vân Canh		100.000	NSDP	2022-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
2	Chợ đầu mối nông sản thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 1)	Thị xã Hoài Nhơn		18.500	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			833.000			
1	Đối ứng dự án ODA - Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	H. Phù Mỹ, TP. Quy Nhơn, TX. Hoài Nhơn		833.000	NSDP	2022-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
III	VĂN HÓA VÀ THỂ THAO			119.000			

1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt cụm tháp Dương Long	Huyện Tây Sơn		24.000	NSDP	2022-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
2	Bảo tàng tỉnh Bình Định	TP. Quy Nhơn		75.000	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
3	Xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ tỉnh Bình Định	TP. Quy Nhơn		20.000	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
IV	Y TẾ			70.404			
1	Hệ thống thoát nước mưa và Đẩu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	TP. Quy Nhơn		11.999	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mổ thuộc Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	TP. Quy Nhơn	Quyết định số 29/QĐ-SKHĐT ngày 22/01/2021	12.691	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
3	Nâng cấp mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)			30.919	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	TP. Quy Nhơn		14.795	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
C	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC			36.900			
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp	TP. Quy Nhơn		21.900	NSDP	2021-2025	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài phát thanh và Truyền hình Bình Định	TP. Quy Nhơn	QĐ số 4380/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	15.000	NSDP	2021-2026	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023
D	DỰ ÁN KHÔNG PHÂN BIỆT NGUỒN VỐN			69.979			

1	Tuyến đường ĐT. 631, đoạn từ Nhơn Hạnh đến giáp đường Cát Tiến - Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Huyện Tuy Phước		11.009	NSDP	2023-2026	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023
2	Dự án Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn		20.000	NSDP	2023-2025	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023
3	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội ra biển		QĐ số 3613/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	10.000	NSDP	2024-2026	
4	Xây dựng mới Khoa Nội thận lọc máu thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh		QĐ số 4081/QĐ-UBND số 25/11/2024	8.970	NSDP	2021-2025	
5	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)		QĐ số 92/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	20.000	NSDP	2021-2025	
TỔNG				1.310.883			

Ghi chú: Danh mục được tổng hợp theo phụ lục IV V, Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Định phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/7/2024 của HĐND tỉnh Khoá XIII Kỳ họp thứ 11 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 của HĐND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 6/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025.

PHỤ LỤC III

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)	Mục tiêu và quy mô dự án	Tổng vốn đầu tư tối thiểu (triệu đồng)	Ghi chú
I. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP						
1	Nhà máy sản xuất động cơ điện chuyên dùng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Hòa Hội	1	Máy điện quay. Công suất 5.000 máy/năm	1.014.120	
2	Nhà máy sản xuất dây và cáp điện, thiết bị và phụ kiện điện	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Nhơn Hòa	3	Dây và cáp điện. Công suất 200.000 tấn/năm	431.001	
3	Nhà máy sản xuất động cơ cho tàu thuyền	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Hòa Hội	2	Động cơ các loại. Công suất 5.000 - 6.000 cái/năm	253.530	
4	Nhà máy sản xuất các phụ kiện, linh kiện phụ tùng ô tô các loại	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Nhơn Hội, Nhơn Hòa	3	Sản xuất các phụ kiện, linh kiện phụ tùng ô tô các loại. Công suất 5 - 10 tấn sản phẩm/năm	126.765	
5	Nhà máy sản xuất, gia công các cấu kiện thép, lưới thép	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thị xã Hoài Nhơn	2	Sản xuất, gia công các sản phẩm: dầm thép, khung thép tiền chế, lưới thép B40, giàn giáo xây dựng...	760.590	
6	Nhà máy sản xuất các sản phẩm giày da, túi xách	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	2	Sản xuất gia công các sản phẩm: giày thể thao, túi xách, ba lô...	76.059	
7	Nhà máy sản xuất nguyên, phụ liệu ngành Dệt - May	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Sản xuất các nguyên, phụ liệu ngành Dệt - May như: xơ, sợi, vải, chỉ may, cúc, khóa kéo, băng chun...	Tùy quy mô	

8	Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô	Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp	20	Đầu tư nhà máy sản xuất và lắp ráp xe ô tô đến 9 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn hiện hành; cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác... đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước	Tùy quy mô	
9	Nhà máy sản xuất thép	Khu kinh tế Nhơn Hội, địa điểm phù hợp	491	Đầu tư nhà máy sản xuất thép 4,8 triệu tấn thép/năm	Tùy quy mô	
10	Nhà máy sản xuất vật tư, hóa chất phục vụ ngành Chế biến gỗ	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Sản xuất các loại vật tư, hóa chất phục vụ ngành Chế biến gỗ như: chốt gỗ, tay nắm, bản lề, ray trượt, đinh, ốc, vít, pát, bu lông, đinh tán, long đèn...; sơn, dầu màu các loại; keo dán gỗ	Tùy quy mô	
11	Nhà máy sản xuất hàng mỹ nghệ, nội thất gia dụng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	2	Sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất: tường gỗ, tranh chạm khắc gỗ, bàn ghế, tủ gỗ...	50.706	
12	Nhà máy sản xuất nhũ và màng mỏng công nghệ cao	Khu kinh tế Nhơn Hội	10	Sản xuất nhũ, màng mỏng công nghệ cao phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế	2.535.300	
II. LĨNH VỰC HẠ TẦNG						
1	Khu công nghiệp Bồng Sơn	Khu phố Diên Khánh, Văn Cang, Lại Đức, Lại Khánh Nam, thị xã Hoài Nhơn	250	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được	Tùy quy mô	

				phê duyệt		
2	Cụm công nghiệp Giao Hội 2	Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	65	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
3	Cụm công nghiệp Bồng Sơn (Giai đoạn 2)	Khối Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
4	Cụm công nghiệp Hoài Hương	Thôn Thiện Đức, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	11	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
5	Cụm công nghiệp Tường Sơn	Thôn Tường Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	15	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
6	Cụm công nghiệp Tân Trường An	Thôn Tân An và Tường An, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	50	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
7	Cụm công nghiệp An Lương	Thôn Thiện Chánh, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy	Tùy quy mô	

				hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt		
8	Cụm công nghiệp Diêm Tiêu	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	38	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
9	Cụm công nghiệp Thủy sản Mỹ Thành	Thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	70	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	507.060	
10	Cụm công nghiệp Thăng Công	Thôn Thăng Công, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	19	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
11	Cụm công nghiệp Tân Đức	Thôn Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	50	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
12	Cụm công nghiệp Bình An	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	38	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	

13	Cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh (Giai đoạn 2)	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	37	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.	Tùy quy mô	
14	Cụm công nghiệp Hóc Bơm	Thôn I, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	37	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
15	Cụm công nghiệp Tây Xuân	Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
16	Cụm công nghiệp Bình Tân	Thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
17	Cụm công nghiệp Bình Nghi mở rộng	Thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	74	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt	Tùy quy mô	
III. LĨNH VỰC Y TẾ						
1	Bệnh viện Đa khoa Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội	10	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa	380.295	

2	Bệnh viện Sản Nhi	Khu kinh tế Nhơn Hội hoặc khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	3	Đầu tư xây dựng mới, hoàn chỉnh Bệnh viện Sản Nhi	380.295	
3	Nhà máy sản xuất thuốc, hóa dược và dược phẩm	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Sản xuất các sản phẩm như sản xuất thuốc viên, thuốc nước, dịch truyền, thuốc kháng sinh, tá dược cao cấp...	Tùy quy mô	
IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
1	Trung tâm sản xuất, gia công phần mềm	Thành phố Quy Nhơn	Tùy quy mô	Sản xuất, gia công phần mềm kết hợp với đào tạo nguồn nhân lực	Tùy quy mô	
V. LĨNH VỰC ĐẤT ĐỘNG SẢN, DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH						
1	Khu du lịch văn hóa Hồ Đồng Mít	Thị trấn An Lão, huyện An Lão	3	Xây dựng khu du lịch sinh thái phục vụ tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí gắn với Hồ Đồng Mít	76.059	
2	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn (từ phường Tam Quan Bắc đến Hoài Hương) thuộc thị xã Hoài Nhơn	300	Đầu tư xây dựng các khu dân cư, thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
3	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Phía Tây Bàu Hồ, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	8	Đầu tư xây dựng các khu dân cư, thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
4	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Dọc bờ Bắc sông Lại Giang, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	150	Đầu tư xây dựng các khu dân cư, thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
5	Khu dân cư Lại Khánh	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	150	Đầu tư xây dựng các khu dân cư, thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
6	Khu du lịch sinh thái La Vuông	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	250-300	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Tùy quy mô	

7	Sân golf và khu du lịch sinh thái biển kết hợp nghỉ dưỡng Lộ Diêu	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	250-300	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Tùy quy mô	
8	Trung tâm thể dục thể thao	Phía Bắc tỉnh Bình Định	13	Đầu tư xây dựng khu thương mại, dịch vụ, thể dục, thể thao	76.059	
9	Khu dân cư Nam sông Lại Giang	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	27	Đầu tư xây dựng khu dân cư, thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
10	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Con	Xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn	100	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Tùy quy mô	
11	Bến xe An Lương	Thôn Thượng An, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	1	Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và kinh doanh bến xe loại 3	101.412	
12	Bến xe Phù Mỹ	Khu phố An Lạc Đông 2, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	2	Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và kinh doanh bến xe loại 3 theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt	126.765	
13	Khu đô thị Dương Liễu Nam	Khu phố Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	20	Đầu tư xây dựng khu dân cư, thương mại, dịch vụ	1.774.710	
14	Điểm du lịch Hải Đăng Hòn Nước	Thôn Tân Phụng, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	10	Đầu tư xây dựng điểm du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng, thể dục, thể thao	507.060	
15	Điểm du lịch Mũi Vi Rồng	Thôn Tân Phụng, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	10	Đầu tư xây dựng điểm du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng, thể dục, thể thao	507.060	
16	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp trồng trọt và bảo tồn thiên nhiên	Thôn Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Lợi 3, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	10	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng, thể dục, thể thao	507.060	

17	Trạm dừng chân Cát Trinh	Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	2	Đầu tư xây dựng trạm dừng chân, ki ốt, khách sạn, trạm xăng dầu, cửa hàng bán đồ lưu niệm và các dịch vụ khác...	Tùy quy mô	
18	Phân khu 2 - Khu trung tâm đô thị du lịch biển	Khu vực phía Nam vùng đầm Đê Gi, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1772	Hình thành khu đô thị, dịch vụ thương mại, resort nghỉ dưỡng, trung tâm thể dục thể thao kết hợp công viên chuyên đề	Tùy quy mô	
19	Khu hỗn hợp - dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị	Thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	10	Tạo quỹ đất phục vụ dân cư, thương mại dịch vụ hỗn hợp, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần chính trang và phát triển đô thị.	202.824	
20	Khách sạn Phú Phong	Khối 4, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1	Gồm các hạng mục khách sạn, trung tâm hội nghị	Tùy quy mô	
21	Khu thương mại, dịch vụ	Khu dân cư phía Nam quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1	Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, dịch vụ phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân trong huyện Tây Sơn	Tùy quy mô	
22	Khu du lịch thác đổ xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh du lịch sinh thái, dịch vụ du lịch	Tùy quy mô	
23	Khu du lịch đập dâng Văn Phong	Xã Tây Giang và Bình Tường, huyện Tây Sơn	70	Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng	Tùy quy mô	

24	Bến xe Tây Sơn	Khu vực phía Nam khu quy hoạch dân cư phía Nam quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	2	Bãi đậu xe, bến xe và các dịch vụ thương mại liên quan bến bãi	Tùy quy mô	
25	Khu liên hợp thể dục, thể thao	Khu phía Nam quốc lộ 19, trên tuyến đường vào khu du lịch Hàm Hồ, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	10	Đầu tư xây dựng khu thể thao đa chức năng	Tùy quy mô	
26	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	28	Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Tùy quy mô	
27	Bãi đậu xe thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	2	Xây dựng bãi đỗ xe, gara xe ô tô	50.706	
28	Trung tâm thương mại	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	1	Đầu tư trung tâm thương mại mua sắm	50.706	
29	Khu dân cư Đông Bàn Thành 4	Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	10	Xây dựng khu dân cư, thương mại, dịch vụ đồng bộ và hiện đại về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, giao thông	Tùy quy mô	
30	Bến xe khách kết hợp kinh doanh dịch vụ tổng hợp	Xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	7	Xây dựng bến xe khách loại 2, chợ đầu mối nông sản và hàng hóa tổng hợp; khu dịch vụ kinh doanh tổng hợp, trạm tiếp nhiên liệu và các ki ốt cho thuê	Tùy quy mô	
31	Khu dân cư - thương mại - dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu	Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	10	Đầu tư khu nhà ở, khu thương mại - dịch vụ, cây xanh, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị - xã hội,... với quy mô dân số của dự án khoảng 1.500	Tùy quy mô	

				người		
32	Khu khách sạn cao cấp K200 An Dương Vương	Khu đất K200, đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	1	Đầu tư xây dựng khu khách sạn cao cấp tiêu chuẩn 5 sao phục vụ du lịch bao gồm: khối khách sạn, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, dịch vụ	126.765	
33	Một phần điểm du lịch số 8C	Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	28	Cụ thể hóa quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn; quy hoạch điều chỉnh 1/2.000 các điểm du lịch – dịch vụ dọc tuyến đường Quy Nhơn - Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn	Tùy quy mô	
34	Điểm du lịch số 2	Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	2	Xây dựng điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	Tùy quy mô	
35	Điểm du lịch số 9H	Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	38	Xây dựng điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	Tùy quy mô	
36	Trung tâm thương mại	Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	1	Xây dựng khu trung tâm thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
37	Khu thương mại dịch vụ (TMDV1)	Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	1	Xây dựng khu trung tâm thương mại, dịch vụ	Tùy quy mô	
38	Khu thương mại dịch vụ (TMDV2)	Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	1	Xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ	Tùy quy mô	

39	Dự án du lịch tại Điểm số 2 (2-1)	Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, khu kinh tế Nhơn Hội	28	Khu khách sạn cao tầng, nhà hàng, khu vui chơi giải trí	760.590	
40	Dự án du lịch tại Điểm số 2 (2-2)	Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, khu kinh tế Nhơn Hội	40	Khu khách sạn cao tầng, nhà hàng, khu vui chơi giải trí	1.014.120	
41	Khu vui chơi giải trí	Khu kinh tế Nhơn Hội	8	Tổ hợp các công trình vui chơi giải trí hiện đại, tổ hợp bar pub, rạp chiếu phim...	228.177	
42	Khu phức hợp văn hóa	Khu kinh tế Nhơn Hội	5	Tổ hợp công trình nhà văn hóa, câu lạc bộ thanh thiếu niên, bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp xiếc	126.765	
43	Khu phức hợp văn phòng thương mại	Khu kinh tế Nhơn Hội	20	Tổ hợp văn phòng, nhà ở, thương mại	253.530	
44	Khu khách sạn, trung tâm hội nghị, hội thảo	Khu kinh tế Nhơn Hội	7	Khách sạn cao cấp phục vụ khách du lịch và hội nghị, hội thảo	304.236	
45	Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1	Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, khu kinh tế Nhơn Hội	33	Khu khách sạn cao tầng, thương mại, dịch vụ	2.281.770	
46	Khu đô thị Nhơn Hội - Phân khu 1	Phân khu số 1, khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, khu kinh tế Nhơn Hội	57	Khu đô thị đầy đủ tiện ích phục vụ an sinh xã hội	10.901.790	
47	Khu đô thị Nhơn Hội - Phân khu 3	Phân khu số 3, khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, khu kinh tế Nhơn Hội	36	Khu đô thị đầy đủ tiện ích phục vụ an sinh xã hội	7.605.900	
48	Khu du lịch Tân Thanh	Khu kinh tế Nhơn Hội	57	Khu du lịch, dịch vụ	304.236	
49	Khu đất ở, dịch vụ thương mại 03	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, khu kinh tế Nhơn Hội	4	Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến	684.531	
50	Khu đất ở, dịch vụ thương mại 04	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, khu kinh tế Nhơn Hội	5	Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến	862.002	

51	Mở rộng về phía Tây khu du lịch Hải Giang Merry Land	Khu kinh tế Nhơn Hội	233	Khu du lịch, thương mại	5.070.600	
52	Rừng cảnh quan kết hợp điểm dừng chân ngắm cảnh	Phía Đông quốc lộ 1D, phường Ghèn Ráng, thành phố Quy Nhơn	19	Rừng cảnh quan kết hợp điểm dừng chân ngắm cảnh dọc tuyến quốc lộ 1D	Tùy quy mô	
53	Khu đất ở phía Nam đường trục khu kinh tế	Nối dài lý trình Km2+400, khu kinh tế Nhơn Hội	9	Đầu tư phát triển khu đất ở gắn liền với khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến theo quy hoạch	709.884	
54	Một phần diện tích đất chuyển đổi sang đất ở đô thị	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	Đầu tư phát triển khu đô thị theo quy hoạch điều chỉnh tổng thể khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	
55	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu C), khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	Đầu tư phát triển khu đô thị theo quy hoạch điều chỉnh tổng thể khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	
56	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị	Khu Phi thuế quan và khu công nghiệp gắn với cảng nước sâu, khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	Đầu tư phát triển khu đô thị theo quy hoạch điều chỉnh tổng thể khu kinh tế Nhơn Hội	Tùy quy mô	
VI. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, THỦY SẢN						
1	Trang trại nuôi tôm ứng dụng Công nghệ cao	Huyện Phù Cát	400	Áp dụng tiến bộ vào sản xuất, nâng cao chất lượng, giá trị nuôi tôm thẻ chân trắng, tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập; tiến tới xây dựng vùng nguyên liệu tôm thương phẩm chất lượng cao	2.433.888	

2	Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao phát triển tôm.	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	406	Hình thành chuỗi liên kết trong cung ứng con giống, thức ăn, sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm thương phẩm cho cả khu vực	2.307.123	
VII. BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN						
1	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Xã An Hòa, huyện An Lão	1	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 5 trâu bò, 500 heo và 300 gia cầm	Tùy quy mô	
2	Cơ sở chế biến tập trung 1	Số thửa 144, tờ bản đồ 12, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1	Đầu tư xây dựng điểm chế biến tập trung	Tùy quy mô	
3	Cơ sở chế biến tập trung 2	Khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	5	Đầu tư xây dựng điểm chế biến tập trung	Tùy quy mô	
4	Chuỗi khai thác, bảo quản và chế biến xuất khẩu cá ngừ đại dương	Thị xã Hoài Nhơn	3	Nâng cao giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cá ngừ đại dương	126.765	
5	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Huyện Hoài Ân; huyện Phù Mỹ	2	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 10 trâu bò, 300 heo và 1.000 gia cầm	Tùy quy mô	
6	Nhà máy sản xuất, chế biến dầu thực vật	Cụm công nghiệp Diêm Tiêu, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	2	Sản xuất, chế biến các sản phẩm: dầu ăn (dầu dừa, dầu mè, dầu đậu phụng...) và khô dầu	76.059	
7	Nhà máy chế biến thức ăn nuôi tôm, gia súc, gia cầm	Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	2	Sản xuất, chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	126.765	

8	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát	2	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 10 trâu bò, 200 heo và 1.000 gia cầm	Tùy quy mô	
9	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Phường Nhơn An, thị xã An Nhơn	3	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 30 trâu bò, 400 heo và 1.000 gia cầm	Tùy quy mô	
10	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	1	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 5 trâu bò, 500 heo và 300 gia cầm	Tùy quy mô	
12	Cơ sở chế biến gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	1	Chế biến tập trung, công suất chế biến (con/ngày đêm): 30 trâu bò, 400 heo và 1.000 gia cầm	Tùy quy mô	
13	Cơ sở chế biến các sản phẩm thủy sản	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Nâng cao giá trị sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thủy, hải sản	101.412	
14	Nhà máy chế biến súc sản Bình Định	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ heo như: các loại thịt tươi, giò, chả, đồ hộp với công suất khoảng 150.000 tấn sản phẩm/năm phục vụ nhu cầu xuất khẩu và trong nước	50.706	
15	Nhà máy sản xuất, chế biến dầu đậu phộng	Cụm công nghiệp Gò Cây; cụm công nghiệp Cầu 16, huyện Tây Sơn	Tùy quy mô	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến dầu đậu phộng	Tùy quy mô	

16	Nhà máy đóng hộp cá ngừ	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	3	Đầu tư xây dựng nhà máy đồ hộp cá ngừ và thủy sản khác. Quy mô từ 10.000 - 15.000 tấn/năm	126.765	
17	Nhà máy chế biến, sản xuất nguyên, phụ liệu ngành Thức ăn chăn nuôi	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tùy quy mô	Sản xuất các loại nguyên, phụ liệu ngành Thức ăn chăn nuôi như: bột cá, bột thịt; các loại vitamin, khoáng chất, chất tạo màu, mùi...	Tùy quy mô	
VIII. LĨNH VỰC THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
1	Nhà máy xử lý nước thải Tam Quan	Phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	1	Xử lý nước thải tại thị trấn Tam Quan với công suất 1.000 m ³ /ngày, đêm	76.059	
2	Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1	Xử lý nước thải tại thị trấn Bồng Sơn với công suất 5.500 m ³ /ngày, đêm	177.471	
3	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Bình Dương	Khu phố Dương Liễu Tây, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	2	Công suất 1.000m ³ /ngày, đêm	583.119	
4	Nhà máy xử lý nước thải An Nhơn	Xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	1	Công suất: 8.000m ³ /ngày, đêm	4.664.952	
5	Nhà máy xử lý nước thải Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	1	Công suất: 2.100m ³ /ngày, đêm	1.216.944	
6	Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	2	Xử lý nước thải tại thị trấn Phú Phong với công suất 7.500m ³ /ngày, đêm	304.236	
IX. LĨNH VỰC NƯỚC SẠCH						
1	Nhà máy cấp nước Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	2	Cấp nước phục vụ cho khu công nghiệp phía Nam quốc lộ 19	1.774.710	

				và đô thị An Nhơn với công suất 20.000m ³ /ngày, đêm		
2	Nâng cấp nhà máy cấp nước Phú Phong	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1	Cấp nước cho người dân tại thị trấn Phú Phong và các vùng lân cận với công suất 6.000m ³ /ngày, đêm	76.059	
X. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG						
1	Nhà máy điện mặt trời Bồng Sơn	Khu phố Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn	54	Đầu tư xây dựng nhà máy điện với công suất đảm bảo theo quy hoạch ngành	Tùy quy mô	
2	Nhà máy điện mặt trời xã Hoài Thanh	Phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	50	Đầu tư xây dựng nhà máy điện với công suất đảm bảo theo quy hoạch ngành	Tùy quy mô	
3	Nhà máy điện mặt trời phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	40	Đầu tư xây dựng nhà máy điện với công suất đảm bảo theo quy hoạch ngành	Tùy quy mô	
4	Phát triển điện gió ngoài khơi	Các huyện, thị xã ven biển	Tùy quy mô	Xây dựng từ 154 – 166 tua bin gió ngoài khơi với tổng công suất 2.000MW	50.706.000	
XI. LĨNH VỰC CHỢ						
1	Chợ Tam Quan Bắc	Khu phố Tân Thành, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	1	Đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý và khai thác chợ	25.353	
2	Chợ truyền thống và khu thương mại dịch vụ Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1	Đầu tư xây dựng, kinh doanh chợ truyền thống và các ki ốt thương mại	25.353	

3	Chợ Hoài Sơn	Thôn Hy Văn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1	Đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý và khai thác chợ	25.353	
4	Chợ Tam Quan	Phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	1	Đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý và khai thác chợ	25.353	
5	Chợ Bình Dương	Khu phố Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	3	Đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt, quản lý và kinh doanh khai thác chợ	177.471	
6	Chợ Phù Mỹ	Khu phố Trà Quang Bắc, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	1	Đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt, quản lý và kinh doanh khai thác chợ	126.765	
7	Chợ Tân Dân	Thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1	Đầu tư xây dựng mới, quản lý và kinh doanh khai thác chợ	50.706	
8	Chợ An Lương	Thôn Chánh An, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	1	Đầu tư xây dựng mới, quản lý và kinh doanh khai thác chợ	101.412	
9	Chợ Vạn Phú	Thôn Vạn Phú, xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	1	Đầu tư xây dựng mới, quản lý và kinh doanh khai thác chợ	101.412	
TỔNG					107.319.249	

Ghi chú: Danh mục dự án được tổng hợp theo Danh mục dự án ưu tiên mời gọi đầu tư 2021 - 2025 của UBND tỉnh Bình Định.

PHỤ LỤC IV

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
THUỘC ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số quyết định	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐANG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH CỦA TỈNH (CHUYỂN TIẾP)		88.042			
1	Tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài đến Vĩnh Mai Hương	QĐ số 290/QĐ-BQL ngày 07/9/2020; QĐ số 401A/QĐ-BQL ngày 13/11/2020; QĐ số 197/QĐ-BQL ngày 07/7/2021	88.042	NST	Đến 2025	
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH		915.700			
1	Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong		270.000	NST	Đến 2025	
2	Đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn		396.000	NST	Đến 2025	
3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước		249.700	NST	Đến 2025	
	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ODA		2.895.228			
1	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định		2.659.960			
1.1	Tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Mỹ Thành - Lại Giang			NST	Đến 2025	
1.2	Tuyến đường từ QL.19C kết nối cảng Quy Nhơn			NST	Đến 2025	

2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, thuộc Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		235.268	NST	Đến 2025	
2.1	<i>Đường giao thông từ hồ Định Bình đến trung tâm xã Vĩnh Sơn</i>			NST	Đến 2025	
2.2	<i>Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã từ thôn Hiệp Hưng xã Canh Hiệp đến làng Canh Tiến xã Canh Liên huyện Văn Canh</i>			NST	Đến 2025	
2.3	<i>Sửa chữa, nâng cấp đường liên xã An Hưng đi Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn</i>			NST	Đến 2025	
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 DO NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ		1.589.307			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	QĐ số 3493/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 QĐ số 4042/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	91.224	NST	Đến 2025	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	QĐ số 1467/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 QĐ số 2448/QĐ-UBND ngày 8/7/2024	52.773	NST	Đến 2025	
3	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh			NST	Đến 2025	
4	Tuyến đường hồ Cây Khé đi di tích lịch sử Trạm Phẫu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn			NST	Đến 2025	
6	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bông Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)			NST	Đến 2025	

5	Nâng cấp tuyến đường Ân Hữu - Đak Mang (đoạn Xuân Sơn và đoạn cầu Nước Lương đi thôn T6 xã Đak Mang)	Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	10.780	NST	Đến 2025	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023
6	Khắc phục sạt lở tuyến đường Bù Nú đi thôn T4, T5			NST	Đến 2025	
7	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn			NST	Đến 2025	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bên tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	QĐ số 972/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	39.957	NST	Đến 2025	NQ số 78/NQ-HĐND ngày 6/12/2023
9	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	QĐ số 1163/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	45.492	NST	Đến 2025	NQ số 78/NQ-HĐND ngày 6/12/2024
10	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lượng Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú	QĐ số 4446/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.943	NST	Đến 2025	
11	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	396.000	NST	Đến 2025	
12	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 6/1/2022	10.323	NST	Đến 2025	NQ số 78/NQ-HĐND ngày 6/12/2024
13	Cầu Bùn Xoài-Phước Nghĩa	QĐ số 2940/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 QĐ số 4261/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	22.567	NST	Đến 2025	
14	Xây dựng mới Cầu Kiên Mỹ			NST	Đến 2025	

15	Tuyến đường từ cầu Mực Kiên giao ĐT.638 đi xã Đak Mang			NST	Đến 2025	
16	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	QĐ số 3392/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	27.200	NST	Đến 2025	
17	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh			NST	Đến 2025	
18	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	QĐ số 1565/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	18.600	NST	Đến 2025	
DANH MỤC BỔ SUNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025			1.546.000			
1	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		1.171.000	NST	Đến 2025	
2	Nâng cấp một số đoạn tuyến đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629		280.000	NST	Đến 2025	
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 1D đến Bệnh viện phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa		95.000	NST	Đến 2025	
DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025			13.410.000			
1	Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi		1.100	NST	Đến 2030	
2	Tuyến đường kết nối từ Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong đến đường ĐT.638			NST	Đến 2030	
3	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn		860	NST	Đến 2030	
4	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B		2.200	NST	Đến 2030	
6	Tuyến đường kết nối QL1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát			NST	Đến 2030	
7	Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1)			NST	Đến 2030	

8	Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão			NST	Đến 2030	
9	Cầu Thị Nại 2			NST	Đến 2030	
10	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vũng Chua)		3.073	NST	Đến 2030	
11	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội			NST	Đến 2030	
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước		237.700	NST	Đến 2030	
13	Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (để kết nối với tuyến đường từ huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên đi huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)			NST	Đến 2030	
	KINH PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025 ĐỂ TRIỂN KHAI THI CÔNG GIAI ĐOẠN 2025-2030		30.000			
TỔNG			20.474.277			

Ghi chú: Danh mục dự án được tổng hợp theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/03/2022 của HĐND tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

PHỤ LỤC V
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN 2025-2030, 2031-2035

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Vốn ngân sách nhà nước giai đoạn		Nguồn PPP, đơn vị quản lý, vốn khác		Thời gian thực hiện	
			2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2035
1	Thành phố Quy Nhơn	984.400	4.600	2.300	677.350	300.150		
1.1	NMN Nhơn Châu						x	
1.2	NMN Phú Tài, NMN Hà Thanh							
1.3	NMN Quy Nhơn						x	
1.4	NMN Nhơn Hội						x	x
2	Huyện Tuy Phước	330.250	138.000	192.250				
2.2	NMN Tuy Phước							
2.3	NMN Phước Quang							x
2.4	NMN Phước Sơn							x
2.5	NMN Phước Thuận							
2.6	NMN Tây Nam						x	x
3	Thị xã An Nhơn	1.257.854	138.328	198.375	537.626	383.525		
3.1	NMN Đập Đá						x	
3.2	NMN Nhơn Thành						x	x
3.3	NMN Phường Bình Định						x	
3.4	NMN Nhơn Hòa						x	x
3.5	NMN Nhơn Tân						x	x
3.6	NMN 3 xã Khu Đông						x	x
3.7	NMN Nhơn Hậu- Nhơn Mỹ						x	x
3.8	NMN Nhơn Khánh – Nhơn Phúc						x	x
3.9	NMN Hồ Núi Một						x	x
4	Thị xã Hoài Nhơn	703.976	89.960	79.350	296.616	238.050		
4.1	NMN Bồng Sơn						x	x
4.2	NMN Mỹ Bình (Công trình cấp nước Tam Quan Bắc)						x	x
4.3	NMN Đông Nam Hoài Nhơn						x	x
5	Huyện Tây Sơn	413.426	172.501	171.925	34.500	34.500		
5.1	NMN thị trấn Phú Phong						x	
5.2	NMN Phú Phong						x	x
5.3	NMN Bình Nghi						x	x

5.4	NMN Tây Giang – Tây Thuận						x	x
5.5	NMN xã Bình Tường-Vĩnh An							x
5.6	NMN Thuận Ninh							x
6	Huyện Phù Mỹ	547.539	58.995	138.311	231.495	118.738		
6.1	NMN Thị trấn Bình Dương						x	x
6.2	NMN Phù Mỹ						x	x
6.3	NMN Mỹ Chánh						x	x
6.4	NMN Mỹ Đức							
6.5	NMN Mỹ Châu							
6.6	NMN Mỹ Tài							x
6.7	NMN Mỹ Phong						x	x
6.8	NMN Mỹ Lợi							
6.9	NMN Mỹ Thành						x	x
6.10	Dự án cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ							x
6.11	TCN Mỹ Lộc						x	x
7	Huyện Phù Cát	389.344	66.395	169.510	102.839	50.600		
7.1	NMN Phù Cát							x
7.2	NMN Cát Khánh - Cát Thành						x	x
7.3	NMN Cát Minh						x	x
7.4	NMN Cát Tài							
7.5	NMN Cát Hạnh						x	x
7.6	NMN Cát Tường						x	x
7.7	NMN Cát Trinh và Cát Tân						x	x
7.8	TBTA Ngô Mây						x	x
7.9	Dự án cấp nước tây bắc Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ							x
8	Huyện Hoài Ân	201.969	106.949	64.832	12.938	17.250		
8.1	NMN Tăng Bạt Hồ						x	x
8.2	NMN Ân Tường Tây						x	x
8.3	NMN Ân Tường Đông						x	x
8.4	NMN Vạn Hội							x
8.5	NMN Ân Hào Tây							
8.6	NMN Ân Nghĩa						x	x
8.7	NMN Ân Mỹ						x	x
8.8	NMN Ân Hữu							
8.9	NMN Ân Hào Đông						x	x
8.10	NMN Ân Phong						x	x
8.11	NMN Ân Thạch – Ân Đức							
8.12	NMN Bok Tới						x	

8.13	Các công trình cấp nước chảy tự nhỏ lẻ khác						x	
9	Huyện Vân Canh	117.033	33.570	83.463				
9.1	NMN TT Vân Canh							x
9.2	TCN Suối Cầu							
9.3	NMN Canh Hòa						x	x
9.4	NMN Canh Vinh							x
9.5	Các công trình cấp nước chảy tự nhỏ lẻ khác							
10	Huyện Vĩnh Thạnh	107.945	68.700	39.245				
10.1	NMN Vĩnh Thạnh						x	x
10.2	HTCN Sinh hoạt xã Vĩnh Hòa						x	x
10.3	TCN xã Vĩnh Thuận						x	
10.4	TCN xã Vĩnh Sơn						x	x
10.5	HTCN sinh hoạt cho 4 làng O3, O5, ĐăkTra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim							x
10.6	Các công trình cấp nước chảy tự nhỏ lẻ khác						x	
11	Huyện An Lão	55.569	24.088	31.481				
11.1	HTCN Sông Vố							x
11.2	TCN An Trung						x	x
11.3	TCN An Vinh						x	
11.4	NMN Nước Bo							
11.5	Các công trình cấp nước tự chảy nhỏ lẻ khác						x	
TỔNG		5.109.305	893.086	1.171.042	1.893.364	1.142.813		
			2.064.128		3.036.177			

Ghi chú: Tổng hợp theo dự thảo Đề án phát triển cấp nước tỉnh Bình Định; việc triển khai thực hiện theo Đề án phát triển cấp nước tỉnh Bình Định được phê duyệt.